UBND PHƯỜNG HỒNG CHÂU
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: 1566 /TTr-BQLDA

Hồng Châu, ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở công an xã, điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2)

Kính gửi:
- Chủ tịch UBND phường Hồng Châu;
- Phòng Kinh tế, Hạ Tầng và Đô thị phường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công tình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Chủ tịch UBND phường Hồng Châu về việc ủy quyền ký các văn bản liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND phường Hồng Châu;

Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hưng Yên về việc phê duyệt dự án: Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở công an xã, điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2);

Căn cứ Biên bản hội nghị kết thúc công khai phương án; các Biên bản kiểm kê của các hộ gia đình, cá nhân *(gửi kèm theo phương án BTHT)*;

Ban QLDA đầu tư xây dựng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở công an xã, điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2) đối với **39 hộ gia đình, cá nhân** thuộc Tổ dân phố Quảng Châu 1, Quảng Châu 2, phường Hồng Châu, tỉnh

Hưng Yên trình Chủ tịch UBND phường Hồng Châu, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thẩm định, phê duyệt, cụ thể như sau:

I. Phương án về giá đất

TT	Vị trí đất	Loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất theo bảng giá đất (đ/m2)	Giá đất tính tiền bồi thường (đ/m2)
1	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16, thửa số 276; bản đồ Vlap phường Hồng Châu (theo trích lục ngày 20/8/2026 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai số 08).	Đất trồng cây hàng năm (LUK);	1,0	100.000	**100.000**

II. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ

1.1. Bồi thường đất trồng cây hàng năm:	313.410.000 đồng
1.2. Bồi thường cây cối, hoa màu:	62.682.000 đồng
1.3. Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm:	940.230.000 đồng
1.4. Hỗ trợ ổn định đời sống:	146.880.000 đồng
1.5. Thưởng tiến độ quy định tại khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND:	94.023.000 đồng
Cộng:	**1.557.225.000 đồng**

2. Kinh phí tổ chức thực hiện GPMB (*Có bảng dự toán chi tổ chức thực hiện bồi thường GPMB kèm theo*) **31.144.500 đồng**

Tổng cộng (1+2): 1.588.369.500 đồng

(*Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng*)

3. Phương án tái định cư

Diện tích thu hồi là đất nông nghiệp, do vậy không phải bố trí tái định cư.

III. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi

(*Có phương án chi tiết các hộ gia đình, cá nhân có đất trong diện thu hồi được bồi thường, hỗ trợ kèm theo*)

Vậy, Ban QLDA đầu tư xây dựng kính trình Chủ tịch UBND phường, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thẩm định, phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Ban QLDA;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

U.B.N.D PHƯỜNG HỒNG CHÂU T.HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Phan Minh Thắng

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở công an xã, điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2)

(Kèm theo Tờ trình số: 1366 /TTr-BQLDA ngày 28 /10 /2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Hồng Châu)

A - Nguồn kinh phí thực hiện GPMB được trích theo quy định **31.144.500**

B- Dự toán chi tiết như sau:

1.	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án (Chi phí phục vụ hội nghị: Khánh tiết, giải khát giữa giờ, hỗ trợ cho các đối tượng không hưởng lương NSNN...)	=	3.000.000 đ
2.	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi (Chi Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai, đo đạc, kiểm kê, đối chiếu tờ khai…)	=	5.000.000 đ
3.	Chi phí lập, trình công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	=	7.000.000 đ
4.	Chi phí kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; Chi phí phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Công tác thẩm định, trình phê duyệt PA, mua máy móc thiết bị, văn phòng phẩm,...)	=	9.344.000 đ
5.	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án được duyệt	=	5.000.000 đ
6.	Chi phí in ấn, pho to tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe	=	1.800.500 đ
	TỔNG CỘNG:		**31.144.500 đ**

(Bằng chữ: Ba mươi một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng)

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Xây dựng đường GTNT xã Quảng Châu (Điểm đầu tiếp giáp đường vào lò gạch thôn 1 đi đến trụ sở công an xã, điểm cuối tiếp giáp với đường vào lò gạch thôn 2)

(Kèm theo tờ trình số 1366/TTr-BQLDA ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng phường Hồng Châu)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
1	Dương Văn Hanh, Dương Thị Tuyết	TDP Quảng Châu 1	16	276	43,5	42,0	1,5	0,0	42,0	4.200.000	840.000	-	42,0	12.600.000	4.080.000	1.260.000	**22.980.000**
2	HTK: Trần Thị Lanh, Trần Thị Hiền, Trần Anh Hậu, Trần Văn Nhất, Trần Văn Tòng	TDP Quảng Châu 1	16	276	110,5	109,1	0,5	0,9	110,0	11.000.000	2.200.000	-	110,0	33.000.000	5.100.000	3.300.000	**54.600.000**
3	Trần Kim Huân, Nguyễn Thị Liên	TDP Quảng Châu 1	16	276	35,4	34,0	1,4	0,0	34,0	3.400.000	680.000	-	34,0	10.200.000	3.060.000	1.020.000	**18.360.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
4	Đào Khắc Kẻ, Lã Thị Oanh	TDP Quảng Châu 1	16	276	29,7	29,0	0,7	0,0	29,0	2.900.000	580.000	-	29,0	8.700.000	2.040.000	870.000	**15.090.000**
5	HTK: Đào Khắc Kẻ, Đào Khắc Vũ, Đào Khắc Bắc, Đào Thị Tới, Đào Thị Oanh	TDP Quảng Châu 1	16	276	29,6	29,0	0,6	0,0	29,0	2.900.000	580.000	-	29,0	8.700.000	-	870.000	**13.050.000**
6	Dương Văn Vịnh	TDP Quảng Châu 1	16	276	59,0	57,5	0,0	1,5	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	5.100.000	1.770.000	**31.650.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
7	Lã Văn Thanh	TDP Quảng Châu 1	16	276	42,2	41,0	0,2	1,0	42,0	4.200.000	840.000	-	42,0	12.600.000	2.040.000	1.260.000	**20.940.000**
8	Trần Kim Điệu	TDP Quảng Châu 1	16	276	72,2	69,8	0,2	2,2	72,0	7.200.000	1.440.000	-	72,0	21.600.000	6.120.000	2.160.000	**38.520.000**
9	Phan Tiến Dũng, Phan Thị Nụ	TDP Quảng Châu 1	16	276	59,1	56,8	0,1	2,2	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	4.080.000	1.770.000	**30.630.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m^2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m^2)	Đất dư (m^2)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m^2)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m^2)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m^2)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m^2)	Thành tiền (đồng)			
10	Trần Quốc Toản, Trần Thị Tiệp	TDP Quảng Châu 1	16	276	68,7	65,4	0,7	2,6	68,0	6.800.000	1.360.000	-	68,0	20.400.000	6.120.000	2.040.000	**36.720.000**
11	Nguyễn Thị Lự	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,3	48,3	0,3	2,7	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	4.080.000	1.530.000	**27.030.000**
12	Trần Trung Mỹ, Nguyễn Thị Khai	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,0	47,7	0,0	3,3	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	5.100.000	1.530.000	**28.050.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
13	HTK: Dương Văn Hoa, Dương Văn Hòa, Dương Thị Lan	TDP Quảng Châu 1	16	276	59,0	54,7	0,0	4,3	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	1.020.000	1.770.000	**27.570.000**
14	HTK: Dương Thị Năm, Dương Hữu Bắc, Dương Minh Tuấn, Dương Thị Hà, Dương Thị Hằng	TDP Quảng Châu 1	16	276	59,2	54,2	0,2	4,8	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	2.040.000	1.770.000	**28.590.000**
15	Nguyễn Mạnh Tiến, Dương Thị Thoa	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,3	46,4	0,3	4,6	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	5.100.000	1.530.000	**28.050.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m^2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m^2)	Đất dư (m^2)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m^2)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m^2)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m^2)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m^2)	Thành tiền (đồng)			
16	Nguyễn Văn Ân, Dương Thị Lan	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,3	46,0	0,3	5,0	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	4.080.000	1.530.000	**27.030.000**
17	Dương Thị Tảo	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,4	45,6	0,4	5,4	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	3.060.000	1.530.000	**26.010.000**
18	Dương Văn Sơn, Dương Thị Thúy	TDP Quảng Châu 1	16	276	299,7	260,4	0,7	38,6	299,0	29.900.000	5.980.000	-	299,0	89.700.000	6.120.000	8.970.000	**140.670.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m^2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m^2)	Đất dư (m^2)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m^2)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m^2)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m^2)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m^2)	Thành tiền (đồng)			
19	Nguyễn Thị Mỹ	TDP Quảng Châu 1	16	276	60,0	51,9	1,0	7,1	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	5.100.000	1.770.000	**31.650.000**
20	Trần Văn Nhẫm	TDP Quảng Châu 1	16	276	85,7	74,4	0,7	10,6	85,0	8.500.000	1.700.000	-	85,0	25.500.000	6.120.000	2.550.000	**44.370.000**
21	Trần Xuân Động	TDP Quảng Châu 1	16	276	24,1	20,9	0,1	3,1	24,0	2.400.000	480.000	-	24,0	7.200.000	3.060.000	720.000	**13.860.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
22	Trần Thị Thu	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,8	44,9	0,8	6,1	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	3.060.000	1.530.000	**26.010.000**
23	Lê Thị Tuất	TDP Quảng Châu 1	16	276	59,8	51,9	0,8	7,1	59,0	5.900.000	1.180.000	-	59,0	17.700.000	4.080.000	1.770.000	**30.630.000**
24	HTK: Dương Văn Thắng, Dương Thị Ngoan, Dương Văn Đạm	TDP Quảng Châu 1	16	276	51,8	51,0	0,8	0,0	51,0	5.100.000	1.020.000	-	51,0	15.300.000	2.040.000	1.530.000	**24.990.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
25	Nguyễn Văn Hạnh, Trần Thị Tám	TDP Quảng Châu 1	16	276	17,8	17,0	0,8	0,0	17,0	1.700.000	340.000	-	17,0	5.100.000	2.040.000	510.000	**9.690.000**
26	Dương Thị Minh	TDP Quảng Châu 1	16	276	70,2	68,0	2,2	0,0	68,0	6.800.000	1.360.000	-	68,0	20.400.000	6.120.000	2.040.000	**36.720.000**
27	Trần Văn Hà, Trần Thị Chất	TDP Quảng Châu 1	16	276	70,2	68,0	2,2	0,0	68,0	6.800.000	1.360.000	-	68,0	20.400.000	5.100.000	2.040.000	**35.700.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
28	Nguyễn Thị Biết	TDP Quảng Châu 1	16	276	69,1	67,0	2,1	0,0	67,0	6.700.000	1.340.000	-	67,0	20.100.000	4.080.000	2.010.000	**34.230.000**
29	Dương Thái Bình, Nguyễn Thị Thu Hường	TDP Quảng Châu 1	16	276	361,5	212,3	0,0	0,0	212,3	21.230.000	4.246.000	-	212,3	63.690.000	6.120.000	6.369.000	**101.655.000**
30	Dương Văn Vui, Dương Văn Mạnh, Dương Thái Bình, Dương Văn Xuất	TDP Quảng Châu 1	16	276	272,5	141,2	0,0	0,0	141,2	14.120.000	2.824.000	-	141,2	42.360.000	1.020.000	4.236.000	**64.560.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
31	Dương Văn Thụy	TDP Quảng Châu 2	16	276	315,7	288,1	3,7	23,9	312,0	31.200.000	6.240.000	-	312,0	93.600.000	4.590.000	9.360.000	**144.990.000**
32	Dương Thị Lan	TDP Quảng Châu 2	16	276	314,6	64,7	0,0	0,0	64,7	6.470.000	1.294.000	-	64,7	19.410.000	3.060.000	1.941.000	**32.175.000**
33	Trần Minh Điện (Người có QLLQ: Nguyễn Mai Ninh)	TDP Quảng Châu 2	16	276	274,3	65,8	0,0	0,0	65,8	6.580.000	1.316.000	-	65,8	19.740.000	4.080.000	1.974.000	**33.690.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
34	Nguyễn Văn Trù	TDP Quảng Châu 5	16	276	457,0	130,0	0,0	0,0	130,0	13.000.000	2.600.000	-	130,0	39.000.000	4.080.000	3.900.000	**62.580.000**
35	Trần Quốc Trịnh, Trần Văn Luân	TDP Quảng Châu 2	16	276	416,7	143,8	0,0	0,0	143,8	14.380.000	2.876.000	-	143,8	43.140.000	4.080.000	4.314.000	**68.790.000**
36	Phạm Văn Hiện	TDP Quảng Châu 2	16	276	390,4	201,3	0,0	0,0	201,3	20.130.000	4.026.000	-	201,3	60.390.000	4.080.000	6.039.000	**94.665.000**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích đo đạc (m²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi được công nhận (m²)	Đất dư (m²)	Diện tích nhỏ đề nghị thu hồi hết (m²)	Bồi thường đất trồng cây hàng năm (100.000 đồng/m²)		Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm		Hỗ trợ ổn định đời sống (30kg gạo/1 khẩu/1 tháng x 17.000 đồng/kg) (đồng)	Thưởng tiến độ (Khoản 1, Điều 17 QĐ 01/2026/QĐ-UBND (16/01/2026)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích được bồi thường (m²)	Thành tiền (đồng)			Diện tích (m²)	Thành tiền (đồng)			
37	HTK: Dương Văn Phi, Dương Văn Sơn, Dương Thị Mai, Dương Thị Mơ, Dương Thị Lan, Dương Thị Tuyết	TDP Quảng Châu 1	16	276	26,4	22,9	0,4	3,1	26,0	2.600.000	520.000	-	26,0	7.800.000	1.020.000	780.000	**12.720.000**
38	Dương Văn Đạm, Dương Thị Hạnh	TDP Quảng Châu 1	16	276	42,5	37,7	0,5	4,3	42,0	4.200.000	840.000	-	42,0	12.600.000	4.080.000	1.260.000	**22.980.000**
39	Nguyễn Thị Thuận, Trần Xuân Bá	TDP Quảng Châu 1	16	276	30,3	28,9	0,3	1,1	30,0	3.000.000	600.000	-	30,0	9.000.000	1.530.000	900.000	**15.030.000**
TỔNG					**4.687**	**2.989**	**25**	**146**	**3.134**	**313.410.000**	**62.682.000**	**-**	**3.134**	**940.230.000**	**146.880.000**	**94.023.000**	**1.557.225.000**